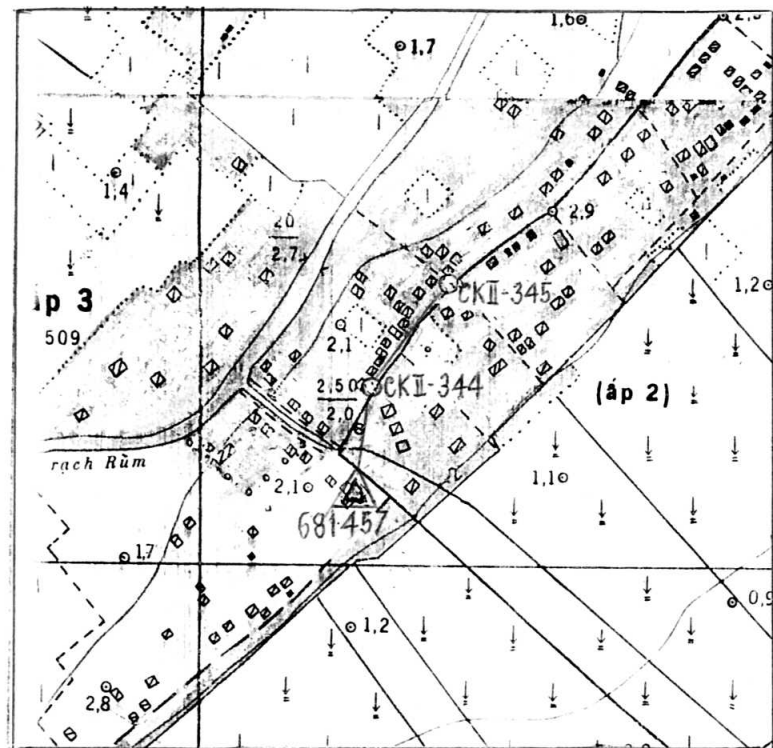


# GHỊ CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Tên điểm: \_\_\_\_\_ Số hiệu: CKII-344 Mảnh bản đồ: C-48-81-C-a-2  
 Phương pháp đo: Đường chuyền Cấp, hạng: ĐI II  
 Trị giá khái lược \_\_\_\_\_ Độ cao: 2.0 Kinh độ: 106° 04' 6"  
 \_\_\_\_\_ Vi độ: 9° 49' 2"  
 Loại đất: Đất công Chất đất: Đất pha cát  
 Nơi đặt mốc: Thôn (ban, làng): Ấp 2 Xã (thị trấn, phường): Phong Phú  
 Huyện (Quận): Cầu Kê Tỉnh (Thành phố): Trà Vinh  
 Nơi ở gần nhất: Ấp 2 Khoảng cách tới điểm: 0.0 km  
 Người chọn: Phạm Văn Thịnh Đơn vị chọn: XNTĐ 203 - Công ty đo đạc địa chính và Công trình  
 Ngày 26 tháng 4 năm 2000

Bản đồ địa hình khu vực điểm và sơ đồ hướng



Điểm thông hướng: I

(Tên, số hiệu, cấp hạng điểm liên quan mà từ mặt đất điểm trạm đo nhìn thông suốt tới điểm liên quan)

Điểm:

681457  
CKII-345

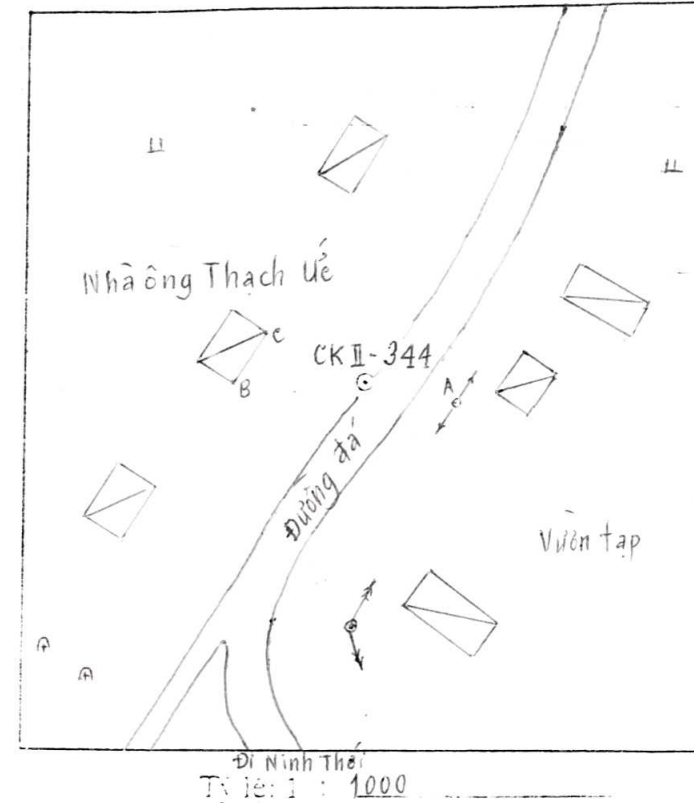
Họ, tên, địa chỉ người dân dựng:

Thạch Uế  
Ấp 2  
xã Phong Phú  
Huyện Cầu Kê  
Tỉnh Trà Vinh

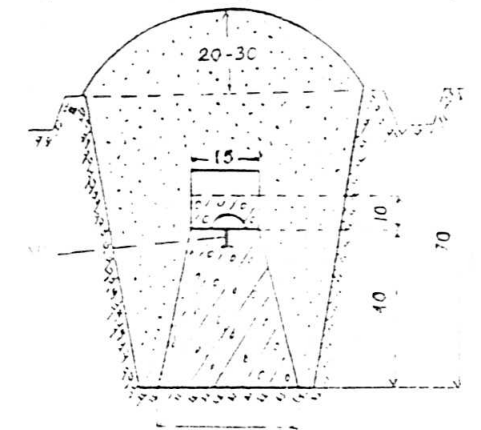
Số liệu đo mốc (mm)

| Từ van đến điểm đến:               | Lần 1 | Lần 2 | T.B. | Chiều cao các tầng mốc |
|------------------------------------|-------|-------|------|------------------------|
| Dãy số                             |       |       |      |                        |
| Trung tâm mốc dưới                 |       |       |      |                        |
| Trung tâm mốc giữa                 |       |       |      |                        |
| Trung tâm mốc trên                 |       |       |      |                        |
| Mặt đất                            |       |       |      |                        |
| Mặt tường vữa hoặc mặt cốt bê tông |       |       |      |                        |

Sơ đồ vị trí điểm ĐI QL 54



Đơn vị chôn mốc, làm tường vữa: XNTĐ 203 - Công ty đo đạc địa chính và Công trình  
 Người chôn mốc: Phạm Văn Thịnh  
 Loại mốc: Chôn 1 tầng  
 Ngày 03 tháng 5 năm 2000  
 Hình vẽ mặt cắt mốc, tường vữa (đơn vị cm)



| Vịc | Tên vật chuẩn   | Hướng và khoảng cách từ mốc đến vật chuẩn (m) |
|-----|-----------------|---|
| A   | Cột điện hạ thế | Đông đông nam 12.4                            |
| E   | Góc nhà xây     | Tây 17.2                                      |
| C   | Góc nhà xây     | Tây tây bắc 14.7                              |

Điểm này: Tân dựng mốc cũ, gia cố, chôn trung trực

Tên điểm: \_\_\_\_\_ Số hiệu: \_\_\_\_\_ Cấp, hạng: \_\_\_\_\_

Điểm này đo nối đo cao bằng: \_\_\_\_\_ Cấp, hạng: \_\_\_\_\_

Đường đi đến điểm (đường ô tô, sắt, thủy, số KM): \_\_\_\_\_

Từ UBND Huyện Cầu Kê đi theo quốc lộ 54 đến cầu Phong Phú rẽ phải theo đường đát (2.8 km) là đến điểm.

C. quan giữ có mốc, tường vữa, lập ghi chú điểm

Ngày 06 tháng 5 năm 2000

Ngày 16 tháng 5 năm 2000

Người làm ghi chú điểm

Người kiểm tra

Phạm Văn Thịnh

Hà Văn Hy



## HƯỚNG DẪN LẬP GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Bản ghi chú điểm tọa độ này sử dụng để làm ghi chú điểm tọa độ Nhà nước cấp "0", hạng I, II, III (cơ sở), IV và địa chính I, II. Sử dụng mực màu đen để điền viết hoặc đánh máy kiểu chữ in nghiêng. Chữ, số, nét vẽ phải rõ ràng, cẩn thận, đậm nét để đảm bảo khi photocopy được bản rõ nét.

1. Tên điểm: Lấy theo địa danh nơi đặt điểm địa phương thường dùng (ở vùng dân tộc ít người ghi phiên âm trong ngoặc đơn). Các điểm địa chính I, II thường không có tên điểm.

2. Số hiệu, cấp hạng điểm: Theo quy định trong luận chứng kinh tế - kỹ thuật (LCKT - KT) và thực tế thi công.

3. Mảnh bản đồ số: Là phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình lưới chiếu Gauss, tỉ lệ 1 : 100 000 đối với điểm cấp "0", hạng I, II, III, IV Nhà nước và tỉ lệ 1 : 50 000 đối với điểm địa chính I, II.

4. Phương pháp đo: Theo quy định trong LCKT - KT, thí dụ: Công nghệ GPS, đường chuyền ... và thực tế thi công.

5. Giá trị khái lược: Lấy theo số liệu trên bản đồ ở mục 3. Độ cao lấy đến mét, kinh, vĩ độ đến 0.1'.

6. Loại đất: Đất công hay tư (tư nhân sử dụng), chất đất theo thực tế. Nếu gắn trên vật kiến trúc, trên đá thì ghi rõ gắn trên (tháp nước, nhà mái bằng, nền đá...) - tên riêng, tên chủ nhà.

7. Nơi đặt mốc: Là địa chỉ hiện tại. Nếu làm trên bề phố, lòng đường phải ghi tên đường, phố.

8. Nơi ở gần nhất: Là tên thôn, bản, làng hoặc nhà ở nếu điểm đặt ở trong khu dân cư gần nhất. Khoảng cách tới điểm tính từ nơi ở gần nhất và lấy đến 1 km, 0.1 km hoặc tới chục mét tùy theo điểm ở xa, gần cụ thể.

9. Người chôn, đơn vị chôn: Là tên người, đơn vị thực tế đã chôn điểm.

10. Điểm thông hướng: Theo quy định trong LCKT - KT và theo thực tế thông hướng của điểm.

11. Bản đồ địa hình khu vực điểm và sơ đồ hướng: Cắt và dán bản đồ địa hình hoặc bản photocopy bản đồ địa hình, bản đồ khu vực tỉ lệ 1 : 10 000 - 1 : 50 000, mỗi cạnh 10 x 10 cm. Lấy vị trí điểm làm trung tâm, điểm cấp "0", hạng I, II, III, IV Nhà nước vẽ bằng ký hiệu tam giác ▲, điểm địa chính I, bằng ký hiệu vòng tròn ●. Canh tam giác, đường kính vòng tròn là 4 mm và tô đậm. Số hiệu điểm ghi vào cho thuận tiện: Độ cao của chữ, số là 2.5 mm. Hướng đến điểm thông hướng vẽ mũi tên đến vị trí điểm đó (nếu điểm ở trong khung) hoặc vẽ đến cạnh khung (nếu điểm ở ngoài khung). Số hiệu điểm thông hướng viết dọc theo chiều mũi tên, cao 2.5 mm. Sơ đồ hướng: Chỉ vẽ hướng đến các điểm thông hướng.

12. Người dân đường: Là người có hộ khẩu thường trú ở địa phương, ghi địa chỉ cụ thể.

13. Số liệu đo mốc: Chỉ có khi chôn mốc từ hai tầng trở lên hoặc mốc có hai dấu mốc. Số liệu lấy từ số đo mốc. Điểm tọa độ hạng IV Nhà nước, điểm địa chính I, II không có mục này. Các điểm gắn trên vật kiến trúc thường cũng không có mục này.

14. Sơ đồ vị trí điểm (10 x 9)cm và vật chuẩn: Chọn tỷ lệ thích hợp để vẽ được 3 vật chuẩn nằm trong khung sơ đồ. Chỉ vẽ các yếu tố chính có liên quan đến tìm điểm. Vật chuẩn phải là các địa vật cố định, ổn định lâu dài ở thực địa. Ký hiệu và số hiệu điểm quy định như ở mục 11 nhưng không tô đậm, có chấm ở tâm ký hiệu.

15. Người, đơn vị chôn mốc, làm tương vẩy: Mục nào không làm gạch ngang để bỏ.

16. Loại mốc: Mốc chôn 2 hoặc 3 tầng, mốc gắn trên núi đá, nền đá 2 tầng, mốc gắn trên vật kiến trúc 1 hoặc 2 tầng, bề thiên văn (nếu trùng vào bề thiên văn).

17. Hình vẽ mặt cắt: Theo sơ đồ ghi chú điểm cũ (mốc chôn cũ) và theo thực tế chôn mốc, làm tương vẩy mới.

18. Điểm này: Tán dụng mốc cũ, gia cố, chôn trùng mốc: Gạch ngang bỏ mục không làm. Nếu chôn mốc mới không gạch bỏ và không điền viết mục này.

19. Điểm này có nội độ cao bằng: Công nghệ GPS, đo các hình học, đo các tuyến par... Cấp, hạng: Chỉ ghi khi đạt từ kỹ thuật (hoặc tương đương) trở lên. Thí dụ: Kỹ thuật, tương đương hạng IV, hạng IV...

20. Đường đi tới điểm: Ghi rõ đi từ địa điểm cụ thể nào, bằng phương tiện gì. Nếu đi bộ qua rừng, núi thì phải ghi thời gian đi và phỏng chừng quãng đường.

21. Cơ quan gia cố mốc, tương vẩy, lập ghi chú điểm: Nếu mốc, tương vẩy làm mới thì không ghi mục này. Nếu làm bổ sung thì gạch ngang để bỏ phần việc không làm tương tự mục 18.

22. Người làm ghi chú điểm, người kiểm tra: Ghi rõ họ, tên, không ghi tên.

TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH

phong phú

## GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

TÊN ĐIỂM : \_\_\_\_\_

SỐ HIỆU : CKI-344

CẤP, HẠNG : ĐC II

NĂM 2000